

Số: 101-1/QĐ-THPTCC

Củ Chi, ngày 05 tháng 07 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán, quyết toán ngân sách và nguồn khác từ
01/01/2021 đến 30/06/2021 của trường THPT Củ Chi**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT CỬ CHI

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán và quyết toán ngân sách và nguồn khác từ 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 của trường THPT Củ Chi theo các biểu mẫu đính kèm.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Tổ trưởng văn phòng, bộ phận kế toán, hội đồng sư phạm nhà trường và các bộ phận khác có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng KHTC Sở GDĐT
- Lưu VT, KT


Trần Hoàng Tịnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: TRƯỜNG THPT CỬ CHI

Chương: 422

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-THPTCC ngày/07/2021 của Trường THPT Cù Chi)

Đơn vị sử dụng ngân sách

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ghi chú
	DỰ TOÁN THU		
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	3.940.860.000	
1	Số thu phí, lệ phí		
2	Số thu hoạt động sản xuất kinh doanh - dịch vụ	3.940.860.000	
2.1	Học phí	900.000.000	
2.2	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	2.700.000.000	
2.3	Căn tin + kios	186.560.000	
2.4	Giữ xe	96.300.000	
2.5	Hồ bơi	58.000.000	
2.6	Điện năng lượng mặt trời	-	
2.7	Thu lãi ngân hàng (nếu có)	-	
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách	89.086.000	
3.1	Phí -lệ phí	-	
3.2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
3.2.1	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	54.000.000	
3.2.2	Căn tin + kios	19.156.000	
3.2.3	Giữ xe	9.880.000	
3.2.4	Hồ bơi	6.050.000	
3.2.5	Điện năng lượng mặt trời	-	
3.2.6	Thu lãi ngân hàng (nếu có)	-	
4	Thu viện trợ, tài trợ		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	3.851.774.000	
1	Phí -lệ phí		
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	3.851.774.000	
2.1	Học phí	900.000.000	
2.2	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	2.646.000.000	
2.3	Căn tin + kios	167.404.000	
2.4	Giữ xe	86.420.000	
2.5	Hồ bơi	51.950.000	
2.6	Điện năng lượng mặt trời	-	
2.7	Thu lãi ngân hàng (nếu có)	-	
4	Hoạt động sự nghiệp khác		
III	Dự toán chi ngân sách nhà nước	-	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo,	-	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	
1.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Thường xuyên)	-	
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	
1.4	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (Không thường xuyên)	-	

Ngày 05 tháng 07 năm 2021
HIỆP TRƯỞNG
 TRƯỜNG
 THPT CÙ CHI
 Trần Hoàng Tịnh

Đơn vị: TRƯỜNG THPT CỬ CHI

Chương: 422

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC

Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021

(Kèm theo Quyết định số/QĐ-THPTCC ngày 05/07/2021 của Trường THPT Cử Chi)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu QT được duyệt
I	Quyết toán thu		
A	Tổng số thu	1.322.062.254	
1	Số thu phí, lệ phí		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	1.322.062.254	
	Học phí	343.250.000	
	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	888.825.000	
	Căn tin + kios	5.000.000	
	Giữ xe	48.150.000	
	Hồ bơi	29.000.000	
	Điện năng lượng mặt trời	7.445.796	
	Thu lãi ngân hàng	391.458	
3	Thu sự nghiệp khác	-	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	1.257.641.501	-
1.1	Chi học phí công lập	196.764.328	-
	Trả lương cho nhân viên phục vụ, bảo vệ, thiết bị	138.869.328	
	Công tác giám thị		
	Mua đồ dùng vệ sinh, văn phòng phẩm		
	Mua đồng phục bảo vệ, TĐTT, GDQP		
	Tiền xe đưa giáo viên đi công tác, đi hội thao văn thể mỹ	2.800.000	
	In sổ điểm, giấy khen, phiếu điểm		
	Tổ chức chuyên đề chuyên môn, văn thể mỹ		
	Thuê máy photocopy, sửa chữa máy chiếu, bảo trì máy vi tính		
	Ban thanh tra nhân dân		
	Mua bảo hiểm cháy nổ năm 2021	9.350.000	
	Huấn luyện câu lạc bộ TĐTT		
	Chi phụ trách QL Website, công tác tổ chức	7.750.000	
	Đồ dùng dạy học		
	Khám sức khỏe học sinh		
	Phụ cấp sân bãi năm học 2020 - 2021	37.995.000	
1.2	Chi tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày	986.570.288	-
	Giảng dạy	531.975.000	
	Công tác giám thị	18.550.000	
	GVCN, TTCM, TLTN, CTCĐ, BTCĐGV	44.668.500	
	Quản lý, bộ phận gián tiếp	110.000.000	
	Chi hoạt động chuyên môn, văn thể mỹ, sách tham khảo	148.038.000	
	Chi hoạt động: tiền điện, internet, dịch vụ công cộng khác		
	Mua sắm công cụ dụng cụ, văn phòng phẩm, đồ dùng vệ sinh	11.540.000	
	Sửa chữa nhỏ, bảo trì hệ thống điện nước, máy móc thiết bị, cây xanh	121.798.788	
	Thanh toán lương cho nhân viên hợp đồng		
1.3	Hoạt động cho thuê mặt bằng	73.935.000	-

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu QT được duyệt
	Trích nguồn CCTL	29.574.000	
	Trích quỹ phát triển sự nghiệp	44.361.000	
1.4	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	371.885	
	Thanh toán các phí chuyển tiền và quản lý TK		
	Trích nguồn CCTL	148.754	
	Trích quỹ phát triển sự nghiệp	223.131	
C	Số thu nộp NSNN	26.383.363	
	Hoạt động cho thuê mặt bằng (thuế GTGT, TNDN, môn bài)	8.215.000	
	Tổ chức dạy và học 2 buổi/ngày (thuế TNDN)	17.776.500	
	Điện năng lượng mặt trời (thuế GTGT, TNDN)	372.290	
	Thu lãi ngân hàng (thuế TNDN)	19.573	
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	5.083.673.966	-
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.470.056.619	
MLNS	Nội dung kinh tế		
6001	Lương theo ngạch, bậc	1.393.529.170	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	8.712.000	
6101	Phụ cấp chức vụ	17.121.500	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	153.640.834	
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	726.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	427.596.284	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	907.500	
6114	Phụ cấp trực	7.175.245	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	31.876.482	
6299	Chi khác		
6301	Bảo hiểm xã hội	253.966.853	
6302	Bảo hiểm y tế	43.537.175	
6303	Kinh phí công đoàn	29.024.784	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	14.512.392	
6449	Chi khác		
6501	Tiền điện	34.637.218	
6502	Tiền nước	28.290	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.038.000	
6551	Văn phòng phẩm		
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	228.795	
6603	Cước phí bưu chính	429.847	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.915.250	
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	2.411.200	
6618	Khoản điện thoại	6.300.000	
6702	Phụ cấp công tác phí	280.000	
6704	Khoản công tác phí	7.000.000	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	4.908.000	
7049	Chi khác	21.456.000	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.097.800	
1.2	Chi cải cách tiền lương (Thường xuyên)	301.556	
MLNS	Nội dung kinh tế		
6001	Lương theo ngạch, bậc	204.400	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ		
6101	Phụ cấp chức vụ		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu QT được duyệt
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	31.903	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13.944	
6301	Bảo hiểm xã hội	38.210	
6302	Bảo hiểm y tế	6.550	
6303	Kinh phí công đoàn	4.366	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.183	
1.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	351.148.440	
MLNS	Nội dung kinh tế		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	284.396.090	
6301	Bảo hiểm xã hội	49.769.316	
6302	Bảo hiểm y tế	8.531.882	
6303	Kinh phí công đoàn	5.687.922	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.763.230	
1.3	Chi cải cách tiền lương (Không Thường xuyên)	2.262.167.351	
MLNS	Nội dung kinh tế		
6001	Lương theo ngạch, bậc	322.265.160	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	2.016.000	
6101	Phụ cấp chức vụ	3.962.000	
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	168.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	98.915.997	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	210.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	7.362.432	
6301	Bảo hiểm xã hội	58.730.978	
6302	Bảo hiểm y tế	10.068.168	
6303	Kinh phí công đoàn	6.712.111	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.356.057	
6449	Chi khác	1.748.400.448	

Ngày 05 tháng 07 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Trần Hoàng Tịnh